

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
9 tháng / năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý Thi hành án dân sự

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Chia ra:															
					Chia ra:															
					Chia ra:															
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	26.405	11.364	15.041	46	47	26.312	20.733	12.883	12.636	247	7.833	17	4.254	514	6	805	13.429	62,14%	
I	THADS tỉnh	1.076	551	525	1	-	1.075	805	469	465	4	336	-	117	77	2	74	606	58,26%	
1	Vũ Tuấn Anh	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Nguyễn Mạnh Hùng	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3	Phan Hùng Dũng	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
4	Nguyễn Công Đông	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
5	Lê Danh Hải	45	4	41	-	-	45	45	35	35	-	10	-	-	-	-	-	10	77,78%	
6	Trần Văn Đình	5	-	5	-	-	5	4	2	2	-	2	-	-	-	-	1	3	50,00%	
7	Hoàng Đức Sĩ	16	3	13	-	-	16	16	11	11	-	5	-	-	-	-	-	5	68,75%	
8	Võ Thành Luân	107	51	56	-	-	107	86	55	55	-	31	-	16	-	-	5	52	63,95%	
9	Phạm Xuân Pha	161	122	39	1	-	160	123	70	69	1	53	-	17	-	-	20	90	56,91%	
10	Phan Văn Phú	228	142	86	-	-	228	125	60	60	-	65	-	25	65	-	13	168	48,00%	
11	Nguyễn Hoàng Anh	203	116	87	-	-	203	145	83	81	2	62	-	22	4	2	30	120	57,24%	
12	Nguyễn Thị Như Quỳnh	66	22	44	-	-	66	63	32	32	-	31	-	1	-	-	2	34	50,79%	
13	Đoàn Thị Doan	113	59	54	-	-	113	80	54	54	-	26	-	28	3	-	2	59	67,50%	
14	Cao Tiến Dũng	117	32	85	-	-	117	103	54	53	1	49	-	8	5	-	1	63	52,43%	
15	Nguyễn Đình Kiên	6	-	6	-	-	6	6	4	4	-	2	-	-	-	-	-	2	66,67%	
II	Các Phòng THADS khu vực	25.329	10.813	14.516	45	47	25.237	19.928	12.414	12.171	243	7.497	17	4.137	437	4	731	12.823	62,29%	
I	Phòng THADS khu vực I	5.103	2.041	3.062	15	10	5.078	4.052	2.240	2.208	32	1.810	2	791	50	4	181	2.838	55,28%	
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	273	75	198	2	-	271	244	184	181	3	60	-	13	2	-	12	87	75,41%	
1.2	Phan Văn Trung	444	245	199	-	1	443	339	150	149	1	187	2	95	2	-	7	293	44,25%	
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	350	155	195	2	5	343	313	137	135	2	176	-	26	1	-	3	206	43,77%	

Đơn vị tính: Triệu và %

1.4	Nguyễn Mạnh Hùng	519	221	298	-	-	519	418	222	214	8	196	-	78	3	-	20	297	53,11%
1.5	Trần Văn Sơn	636	281	355	8	1	627	522	301	296	5	221	-	97	3	-	5	326	57,66%
1.6	Phan Xuân Bình	669	329	340	-	-	669	476	208	207	1	268	-	163	8	2	20	461	43,70%
1.7	Lê Thành Văn	462	244	218	-	2	460	334	187	183	4	147	-	64	15	2	45	273	55,99%
1.8	Hoàng Quốc Dũng	518	222	296	-	-	518	398	221	217	4	177	-	112	6	-	2	297	55,53%
1.9	Đặng Văn Luân	459	196	263	3	1	455	357	200	198	2	157	-	87	6	-	5	255	56,02%
1.10	Nguyễn Thái Chín	136	1	135	-	-	136	132	69	68	1	63	-	2	2	-	-	67	52,27%
1.11	Hoàng Hải	238	28	210	-	-	238	175	109	108	1	66	-	30	1	-	32	129	62,29%
1.13	Bùi Thị Kim Chi	227	44	183	-	-	227	190	116	116	-	74	-	20	-	-	17	111	61,05%
1.14	Nguyễn Thị Bình	172	-	172	-	-	172	154	136	136	-	18	-	4	1	-	13	36	88,31%
2	Phòng THADS khu vực 2	964	342	622	4	-	960	767	532	528	4	235	-	176	4	-	13	428	69,36%
2.1	Nguyễn Trọng Dũng	133	54	79	-	-	133	106	73	73	-	33	-	25	2	-	-	60	68,87%
2.2	Nguyễn Kim Tuấn	201	93	108	4	-	197	136	99	98	1	37	-	59	-	-	2	98	72,79%
2.3	Phan Ngọc Sơn	161	65	96	-	-	161	116	61	60	1	55	-	41	2	-	2	100	52,59%
2.4	Đặng Công Châu	235	41	194	-	-	235	224	184	182	2	40	-	10	-	-	1	51	82,14%
2.5	Nguyễn Văn Ban	234	89	145	-	-	234	185	115	115	-	70	-	41	-	-	8	119	62,16%
3	Phòng THADS khu vực 3	1.711	861	850	-	2	1.709	1.285	774	768	6	511	-	308	37	-	79	935	60,23%
3.1	Trần Quốc Toàn	189	73	116	-	1	188	140	131	129	2	9	-	39	9	-	-	57	93,57%
3.2	Nguyễn Thị Lan Hương	485	230	255	-	-	485	372	207	205	2	165	-	78	14	-	21	278	55,65%
3.3	Nguyễn Văn Tấn	392	282	110	-	1	391	215	108	107	1	107	-	151	9	-	16	283	50,23%
3.4	Lê Hồng Thủy	309	152	157	-	-	309	264	162	161	1	102	-	10	3	-	32	147	61,36%
3.5	Đào Thị Hương	336	124	212	-	-	336	294	166	166	-	128	-	30	2	-	10	170	56,46%
4	Phòng THADS khu vực 4	1.661	715	946	2	-	1.659	1.225	853	844	9	371	1	276	39	-	119	806	69,63%
4.1	Lê Khắc Đức	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Hồ Thị Thanh Lý	328	130	198	-	-	328	234	157	157	-	77	-	47	5	-	42	171	67,09%
4.3	Hoàng Văn Đình	383	161	222	2	-	381	306	245	242	3	61	-	41	11	-	23	136	80,07%
4.4	Nguyễn Thị Tâm	277	125	152	-	-	277	194	140	140	-	53	1	70	11	-	2	137	72,16%
4.5	Lê Ánh Tin	461	179	282	-	-	461	386	273	267	6	113	-	63	12	-	-	188	70,73%
4.6	Nguyễn Đình Minh	207	120	87	-	-	207	100	33	33	-	67	-	55	-	-	52	174	33,00%

5	Phòng THADS khu vực 5	1.283	616	667	-	2	1.281	1.016	659	656	3	356	1	152	14	-	99	622	64,86%
5.1	Trần Tiến Dũng	149	46	103	-	-	149	141	105	105	-	36	-	3	2	-	3	44	74,47%
5.2	Nguyễn Thị Hà	194	82	112	-	-	194	176	120	120	-	55	1	11	6	-	1	74	68,18%
5.3	Phạm Công Thuận	183	95	88	-	-	183	128	82	81	1	46	-	29	-	-	26	101	64,06%
5.4	Dương Minh Thông	214	113	101	-	-	214	174	110	110	-	64	-	32	-	-	8	104	63,22%
5.5	Trịnh Bích Vân	292	130	162	-	-	292	242	150	150	-	92	-	15	6	-	29	142	61,98%
5.6	Nguyễn Gia Hưng	251	150	101	-	2	249	155	92	90	2	63	-	62	-	-	32	157	59,35%
6	Phòng THADS khu vực 6	707	249	458	1	2	704	613	462	439	23	151	-	59	15	-	17	242	75,37%
6.1	Nguyễn Đức Thọ	89	1	88	-	-	89	88	88	87	1	-	-	1	-	-	-	1	100,00%
6.2	Đỗ Hữu Hưng	141	33	108	-	-	141	131	91	91	-	40	-	9	1	-	-	50	69,47%
6.3	Hà Thi Khuỷên	136	64	72	-	1	135	113	83	76	7	30	-	15	-	-	7	52	73,45%
6.4	Phạm Thị Hồng	196	87	109	1	-	195	151	114	104	10	37	-	23	11	-	10	81	75,50%
6.7	Trần Anh Toàn	145	64	81	-	1	144	130	86	81	5	44	-	11	3	-	-	58	66,15%
7	Phòng THADS khu vực 7	1.724	641	1.083	2	1	1.721	1.308	972	956	16	336	-	320	45	-	48	749	74,31%
7.1	Hoàng Văn Trung	424	197	227	2	-	422	286	212	210	2	74	-	110	11	-	15	210	74,13%
7.3	Nguyễn Văn Đình	254	72	182	-	-	254	199	143	140	3	56	-	45	-	-	10	111	71,86%
7.4	Đỗ Ngọc Hoàng	285	108	177	-	-	285	240	169	167	2	71	-	26	9	-	10	116	70,42%
7.6	Đào Xuân Duẩn	337	68	269	-	1	336	297	255	249	6	42	-	28	7	-	4	81	85,86%
7.7	Nguyễn Bá Nghĩa	209	112	97	-	-	209	134	92	90	2	42	-	61	11	-	3	117	68,66%
7.8	Văn Thị Tỷ	215	84	131	-	-	215	152	101	100	1	51	-	50	7	-	6	114	66,45%
8	Phòng THADS khu vực 8	1.187	600	587	-	9	1.178	838	573	525	48	262	3	267	60	-	13	605	68,38%
8.1	Nguyễn Huy Thanh	187	114	73	-	1	186	133	63	61	2	68	2	43	10	-	-	123	47,37%
8.2	Dương Văn Biên	236	105	131	-	2	234	160	112	104	8	48	-	60	14	-	-	122	70,00%
8.3	Phạm Thanh Thao	301	149	152	-	2	299	215	146	130	16	69	-	71	13	-	-	153	67,91%
8.4	Nguyễn Thị Thủy	216	93	123	-	3	213	152	127	119	8	25	-	38	10	-	13	86	83,59%
8.5	Trần Trọng Việt Hà	241	139	102	-	1	240	172	119	105	14	52	1	55	13	-	-	121	69,19%

8.6	Trương Hoài Vũ	6	-	6	-	-	-	6	6	6	6	6	6	6	-	-	-	-	-	100,00%
9	Phòng THADS khu vực 9	1.258	646	612	1	-	-	1.257	876	593	577	16	283	-	350	31	-	-	664	67,69%
9.1	Hoàng Văn Mười	189	-	189	-	-	-	189	189	180	180	-	9	-	-	-	-	-	9	95,24%
9.3	Bùi Lân	522	306	216	-	-	-	522	354	225	219	6	129	-	144	24	-	-	297	63,56%
9.5	Nguyễn Mạnh Tường	406	255	151	1	-	-	405	233	147	138	9	86	-	166	6	-	-	238	63,09%
9.6	Vũ Xuân Thủy	141	85	56	-	-	-	141	100	41	40	1	59	-	40	1	-	-	100	41,00%
10	Phòng THADS khu vực 10	1.285	495	790	-	5	-	1.280	1.087	825	812	13	261	1	172	16	-	5	455	75,90%
10.1	Lê Quốc Hưng	93	32	61	-	-	-	93	77	63	60	3	14	-	8	8	-	-	30	81,82%
10.2	Nguyễn Quang Sơn	286	144	142	-	-	-	286	226	150	149	1	76	-	58	2	-	-	136	66,37%
10.3	Trần Thế Anh	253	121	132	-	1	-	252	203	158	153	5	45	-	47	1	-	1	94	77,83%
10.4	Nguyễn Văn Hùng	208	91	117	-	2	-	206	172	135	131	4	36	1	29	3	-	2	71	78,49%
10.5	Nguyễn Đình Vĩnh	231	60	171	-	-	-	231	214	147	147	-	67	-	13	2	-	2	84	68,69%
10.6	Lê Thị Ngọc Mùi	214	47	167	-	2	-	212	195	172	172	-	23	-	17	-	-	-	40	88,21%
11	Phòng THADS khu vực 11	2.393	1.089	1.304	13	4	-	2.376	1.824	983	968	15	841	-	472	10	-	70	1.393	53,89%
11.1	Võ Minh Sơn	70	-	70	-	-	-	70	70	67	66	1	3	-	-	-	-	-	3	95,71%
11.2	Lương Hữu Toàn	388	167	221	-	1	-	387	278	161	161	-	117	-	90	-	-	19	226	57,91%
11.3	Huỳnh Kim Toàn	340	162	178	2	-	-	338	302	146	144	2	156	-	36	-	-	-	192	48,34%
11.4	Phạm Văn Toàn	450	226	224	4	-	-	446	305	155	151	4	150	-	108	8	-	25	291	50,82%
11.5	Nguyễn Nữ Hoàng Anh	600	233	367	7	2	-	591	483	262	262	-	221	-	108	-	-	-	329	54,24%
11.6	Nguyễn Thị Hồng Nga	545	301	244	-	1	-	544	386	192	184	8	194	-	130	2	-	26	352	49,74%
12	Phòng THADS khu vực 12	1.363	602	761	1	-	-	1.362	1.166	637	615	22	528	1	156	27	-	13	725	54,63%
12.1	Phan Đức Thông	181	58	123	-	-	-	181	162	115	111	4	47	-	17	2	-	-	66	70,99%
12.2	Nguyễn Hoàng Trọng Thi	270	118	152	1	-	-	269	227	121	116	5	106	-	32	9	-	1	148	53,30%
12.3	Huỳnh Thị Thương	407	170	237	-	-	-	407	335	213	200	13	121	1	51	9	-	12	194	63,58%
12.4	Huỳnh Công Thành	505	256	249	-	-	-	505	442	188	188	-	254	-	56	7	-	-	317	42,53%
13	Phòng THADS khu vực 13	1.976	889	1.087	-	3	-	1.973	1.604	944	934	10	659	1	268	46	-	55	1.029	58,85%

13.1	Lê Thị Hoài	610	274	336	-	2	608	472	317	316	1	155	-	123	3	-	10	291	67,16%
13.2	Huyền Văn Đại	624	250	374	-	-	624	547	282	281	1	264	1	53	7	-	17	342	51,55%
13.3	Nguyễn Minh Nam	615	321	294	-	1	614	466	274	267	7	192	-	84	36	-	28	340	58,80%
13.6	Nguyễn Văn Cường	127	44	83	-	-	127	119	71	70	1	48	-	8	-	-	-	56	59,66%
13.7	Nguyễn Văn Cường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phòng THADS khu vực 14	1.705	706	999	6	6	1.693	1.399	786	772	14	609	4	244	34	-	16	907	56,18%
14.1	Huyền Ngọc Tuấn	337	135	202	-	2	335	316	149	145	4	165	2	16	2	-	1	186	47,15%
14.2	Đỗ Thị Huyền Trang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14.3	Hồ Ngọc Phi	484	266	218	-	1	483	340	129	125	4	209	2	111	17	-	15	354	37,94%
14.4	Trương Văn Bằng	504	92	412	1	3	500	453	388	385	3	65	-	33	14	-	-	112	85,65%
14.5	Huyền Công Trí	380	213	167	5	-	375	290	120	117	3	170	-	84	1	-	-	255	41,38%
15	Phòng THADS khu vực 15	1.009	321	688	-	3	1.006	868	581	569	12	284	3	126	9	-	3	425	66,94%
15.1	Đỗ Phương Hoa	261	91	170	-	1	260	217	145	140	5	72	-	42	1	-	-	115	66,82%
15.2	Võ Hồng Linh	231	81	150	-	-	231	200	114	113	1	85	1	29	-	-	2	117	57,00%
15.3	Trần Thị Kim Phương	260	76	184	-	2	258	223	182	178	4	40	1	28	7	-	-	76	81,61%
15.4	Trần Duy Vũ	257	73	184	-	-	257	228	140	138	2	87	1	27	1	-	1	117	61,40%

ĐẮK LẮK, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Hữu Thành



